

BỘ CÔNG THƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2024/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO 2

THÔNG TƯ

Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong  
Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân;

Thực hiện Nghị định thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân ký ngày tháng năm 2024 trong khuôn khổ.....;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư Quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Quy tắc xuất xứ hàng hoá trong Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (sau đây gọi là Hiệp định AANZFTA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).

2. Thương nhân.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Theo quy định tại Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nuôi trồng thủy sản* là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá con, cá giống và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng* là chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Tổ chức cấp, nhà xuất khẩu đủ điều kiện, hoặc nhà xuất khẩu tại một nước thành viên trung gian phát hành dựa trên một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. *CIF* là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. *FOB* là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chở hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. *Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi* là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. *Hàng hóa* là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. *Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau* nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhận nào;

8. *Các yếu tố trung gian* là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa

đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng;
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- d) Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư trang bị bảo hộ lao động;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn cấu thành nên hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

9. *Nước thành viên trung gian* là một nước thành viên mà hàng hóa được vận chuyển qua, không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu;

10. *Nguyên liệu* bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hoá khác;

11. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này;

12. *Hàng hóa hoặc nguyên liệu có xuất xứ* là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo quy định tại Thông tư này;

13. *Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển* là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ;

14. *Nhà sản xuất* là người trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

15. *Sản xuất* là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gây giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bẫy, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

16. *Quy tắc cụ thể mặt hàng* là các quy tắc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hoá phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế

biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

17. *Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa* là một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này;

18. *Luật quốc tế* đề cập đến là luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

#### **Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

- a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng.
- b) Phụ lục II: Danh mục thông tin tối thiểu của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá.
- c) Phụ lục III-A: Mẫu C/O mẫu AANZ
- d) Phụ lục III-B: Mẫu tờ khai bổ sung C/O.
- e) Phụ lục III-C: Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB.
- f) Phụ lục IV: Danh mục các Tổ chức cấp C/O.

2. Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được cập nhật trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ <https://ecosys.gov.vn>. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

3. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư này.

## **Chương II**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HOÁ**

#### **Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ**

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 6 của Thông tư này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 7 của Thông tư này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác,  
và hàng hoá đó đáp ứng các quy định khác của Thông tư này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

### **Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Thông tư này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một nước thành viên;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế, bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế;

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

11. Trong phạm vi Điều này, “tại một nước thành viên” được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

### **Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuận tụy**

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 5 của Thông tư này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC), tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC), công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

### **Điều 8. Cách tính hàm lượng giá trị khu vực**

1. RVC nêu tại Điều 7 của Thông tư này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau :

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

Trong đó:

a) *Chi phí nguyên liệu AANZFTA* là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;

b) *Chi phí nhân công* bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;

c) *Chi phí phân bổ* là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;

d) *Các chi phí khác* là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;

đ) *FOB* là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 3; và

e) *Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ* là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo quy định tại Thông tư này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

### **Điều 9. Cộng gộp**

1. Trừ khi có quy định khác tại Thông tư này, hàng hóa và nguyên liệu đáp ứng quy định tại Điều 5 và được sử dụng làm nguyên liệu tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 của Điều này, các nước thành viên sẽ mở rộng việc áp dụng cộng gộp nêu tại khoản 1 cho tất cả các công đoạn sản xuất và giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại một nước thành viên, và nguyên liệu đó được sử dụng tại một nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa hoặc nguyên liệu khác. Công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng của nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên sẽ tính vào thành phần xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu khi xác định xuất xứ của hàng hóa hoặc nguyên liệu cuối cùng tại lãnh thổ của một nước thành viên, bất kể quá trình sản xuất hoặc giá trị gia tăng có đủ để xác định xuất xứ của chính nguyên liệu đó hay không.

3. Quy định tại khoản 2 của Điều này chỉ áp dụng với những nước thành viên tham gia cộng gộp toàn phần. Bộ Công Thương sẽ thông báo những nước tham gia căn cứ theo thông báo của các nước theo quy định tại Điều 6, Chương 3 của Nghị định thư thứ hai sửa đổi Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân.

#### 4. Để làm rõ hơn khoản 2 của Điều này:

a) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp toàn phần, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng sẽ không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên tham gia cộng gộp toàn phần;

b) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên tham gia cộng gộp toàn phần, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng sẽ không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp toàn phần; và

c) Đối với nguyên liệu không có xuất xứ sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp toàn phần, các công đoạn sản xuất hoặc giá trị gia tăng sẽ không được tính khi xét xuất xứ của hàng hoá hoặc nguyên liệu cuối cùng sản xuất tại nước thành viên không tham gia cộng gộp toàn phần.

#### 5. Việt Nam là nước thành viên tham gia cộng gộp toàn phần.

### **Điều 10. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;

b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;

c) Đóng gói (Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ “bao bì trong ngành công nghiệp điện tử”) hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;

d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;

đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và

e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

### **Điều 11. De Minimis**

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;



b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định tại Thông tư này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 của Điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

### **Điều 12. Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác**

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hoá, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hoá đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hoá.

### **Điều 13. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau**

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

### **Điều 14. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói**

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

### **Điều 15. Các yếu tố trung gian**

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

### **Điều 16. Ghi chép chi phí**

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

### **Điều 17. Vận chuyển trực tiếp, quá cảnh và chuyển tải**

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu; và

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc lưu thông tự do tại nước không phải là thành viên.

### **Điều 18. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Chương III của Thông tư này.

### **Điều 19. Từ chối cho hưởng ưu đãi**

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc

2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào tại Thông tư này.

### **Chương III**

## **CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 20. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hoá**

1. Hàng hóa có xuất xứ của Việt Nam xuất khẩu sang các nước thành viên được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi có C/O được cấp theo quy định Thông tư này.

2. Hàng hóa có xuất xứ của các nước thành viên nhập khẩu vào Việt Nam được xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA khi nộp một trong các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) C/O được cấp bởi cơ quan, tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 24 Thông tư này.

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện phát hành theo quy định tại Điều 25 và Điều 27 Thông tư này.

3. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này:

a) Được phát hành dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của nước thành viên nhập khẩu;

b) Xác định rằng hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông tư này;

c) Bao gồm tối thiểu các thông tin được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, áp dụng phù hợp;

d) Sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh, có chữ ký và tên của người tự chứng nhận và thời điểm phát hành; và

đ) Có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành.

#### **Điều 21. Tổ chức cấp C/O**

1. C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là Tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

3. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh mục trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

4. Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

## **Điều 22. Đề nghị cấp C/O**

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc nhà xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng phương thức điện tử cho Tổ chức cấp C/O theo luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của Tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

4. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người được ủy quyền nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

## **Điều 23. Kiểm tra trước khi xuất khẩu**

Trong khả năng cho phép, Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo luật và quy định của nước thành viên xuất khẩu hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;

2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan; và

4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 24. Cấp C/O**

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. C/O bao gồm một bản gốc và hai bản sao.

3. C/O đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được cấp dưới dạng bản giấy, hoặc các hình thức khác bao gồm bản điện tử theo mẫu thông báo của nước thành viên nhập khẩu.

b) Có số tham chiếu riêng.

c) Được thể hiện bằng tiếng Anh.

d) Có chữ ký và con dấu chính thức của Tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.

đ) Xác định rằng hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các quy định tại Thông này này; và

e) Bao gồm tối thiểu các thông tin được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, áp dụng phù hợp.

4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.

5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.

6. Để thực thi Điều 5 của Thông tư này, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

7. Trường hợp C/O chứa thông tin không chính xác, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể:

a) Cấp một C/O mới trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp của C/O bản gốc và hủy C/O bản gốc. C/O cấp lại có hiệu lực không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp mới; hoặc

b) Thay đổi thông tin trên C/O bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung những thông tin cần thiết hoặc sửa đổi. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được chứng thực bởi Tổ chức cấp C/O. C/O đã thay đổi vẫn giữ nguyên hiệu lực.

8. Trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng do lỗi không cố ý, bỏ quên, hoặc có lý do chính đáng khác, hoặc được cấp thay thế C/O chứa thông tin không chính xác, C/O có thể được cấp sau, nhưng không quá 12 tháng sau ngày giao hàng. Trong trường hợp này, C/O phải được đánh dấu vào ô “ISSUED RETROACTIVELY”.

9. Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể đề nghị bằng văn bản đến Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu đề nghị cấp bản sao chứng thực của C/O bản gốc. Bản sao phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Dựa trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp;
- b) Mang dòng chữ “**CERTIFIED TRUE COPY**”;
- c) Bao gồm số tham chiếu và ngày cấp của C/O bản gốc; và
- d) Được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O bản gốc.

10. C/O có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp.

## **Điều 25. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá giáp lưng**

Tổ chức cấp C/O, nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu của nước thành viên trung gian có thể phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa giáp lưng với điều kiện:

1. Một hoặc nhiều chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa bản gốc hoặc một bản sao chứng thực của C/O gốc còn hiệu lực được xuất trình;
2. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa giáp lưng không được vượt quá thời hạn hiệu lực của (những) chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa bản gốc;
3. Đối với các lô hàng xuất khẩu từng phần, số lượng của các lô hàng xuất khẩu từng phần phải được thể hiện thay vì thể hiện tổng số lượng của (những) chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc;
4. Đối với các lô hàng xuất khẩu gộp, bất kể điểm b, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa giáp lưng do nước thành viên trung gian cấp phải được xuất trình cho nước thành viên nhập khẩu cuối cùng trong thời hạn hiệu lực sớm nhất của chứng từ trong số (những) chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc;
5. Khi cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng cho nhà xuất khẩu, nước thành viên trung gian phải đảm bảo tổng số lượng tái xuất khẩu từng phần hoặc số lượng của lô hàng xuất khẩu gộp không vượt quá số lượng ghi trên (những) chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa nhập khẩu từ nước thành viên xuất khẩu bản gốc;
6. Lô hàng tái xuất sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa giáp lưng không được trải qua công đoạn gia công nào khác tại nước thành viên trung gian, ngoại trừ đóng gói lại hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc hàng, lưu kho, gộp lại hoặc chia tách lô hàng, hoặc chỉ dán nhãn theo quy định của nước thành viên nhập khẩu hoặc các hoạt động cần thiết khác để đảm bảo hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc vận chuyển hàng hóa đến nước thành viên nhập khẩu;
7. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến (những) chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bản gốc phù hợp với yêu cầu thông tin nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; và
8. Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 30 và Điều 31 sẽ được áp dụng đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng.

### **Điều 26. Hóa đơn bên thứ ba**

1. Nước thành viên nhập khẩu không được từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba ngoài nước thành viên xuất khẩu AANZFTA hoặc nước thành viên nhập khẩu AANZFTA, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

2. Trên C/O phải có dòng chữ “**SUBJECT OF THIRD COUNTRY INVOICE** (tên của công ty đầu tiên phát hành hóa đơn nước thứ ba)”.

**Điều 27. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện**

1. Mỗi nước thành viên có thể cho phép nhà xuất khẩu thực hiện cơ chế nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của nước thành viên đó. Nhà xuất khẩu có thể nộp đơn bằng văn bản hoặc hình thức điện tử và phải đáp ứng các yêu cầu của nước thành viên xuất khẩu đó để chứng minh rằng hàng hóa có xuất xứ. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể cho phép nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo bất kỳ tiêu chí nào được cho là phù hợp, bao gồm:

- a) Nhà xuất khẩu đăng ký theo quy định của nước thành viên xuất khẩu;
- b) Nhà xuất khẩu phải có sự hiểu biết về quy tắc xuất xứ hàng hóa được quy định tại Thông tư này;
- c) Nhà xuất khẩu phải có kinh nghiệm xuất khẩu theo quy định của nước thành viên xuất khẩu;
- d) Nhà xuất khẩu phải tuân thủ việc lưu trữ tài liệu xuất khẩu theo hệ thống quản lý rủi ro của cơ quan có thẩm quyền nước thành viên xuất khẩu;
- e) Trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện là nhà thương mại thì nhà thương mại phải lấy được chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ nhà sản xuất (được phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện) đảm bảo hàng hóa có xuất xứ và nhà sản xuất phải sẵn sàng phối hợp trong trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 của Thông tư này, đồng thời nhà xuất khẩu phải đáp ứng tất cả các quy định của Thông tư này; và
- f) Nhà xuất khẩu phải duy trì lưu trữ sổ sách và hệ thống lưu trữ thông tin theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải:

- a) Tạo điều kiện thuận lợi, công khai các thủ tục và yêu cầu của nhà xuất khẩu đủ điều kiện;
- b) Cấp văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện bằng văn bản hoặc bằng hình thức điện tử;
- c) Cung cấp mã số (phải kèm trong chứng từ tự chứng nhận xuất xứ) cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện; và
- d) Kịp thời thông báo thông tin của nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 của Điều này.

3. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm:

- a) Cho phép cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu xem các bản lưu trữ, cơ sở kinh doanh nhằm mục đích quản lý theo quy định tại Điều 33 của Thông tư này;

b) Phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với những mặt hàng nhà xuất khẩu đủ điều kiện được cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cho phép tự chứng nhận xuất xứ và cung cấp các chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu đó;

c) Chịu trách nhiệm toàn bộ về Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm những lỗi khách quan; và

d) Kịp thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu bất kỳ thay đổi nào liên quan đến quy định tại điểm b của Khoản này.

4. Mỗi nước thành viên kịp thời thông báo các thông tin về nhà xuất khẩu đủ điều kiện, bao gồm:

a) Tên và địa chỉ hợp pháp của nhà xuất khẩu;

b) Mã số của nhà xuất khẩu đủ điều kiện;

c) Ngày phát hành, nếu có, ngày hết hạn của mã số; và

d) Danh sách các mặt hàng được phép tự chứng nhận, ít nhất ở cấp độ Chương

5. Bất kỳ thay đổi nào nêu từ điểm a đến điểm d khoản 4 của Điều này hoặc loại bỏ hoặc tạm đình chỉ tự chứng nhận xuất xứ thì phải thông báo ngay lập tức cho các nước thành viên khác. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có trang điện tử bảo mật và cho phép các nước thành viên khác truy cập thì không phải thông báo theo hình thức trên.

6. Cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải giám sát nhà xuất khẩu đủ điều kiện trong đó bao gồm kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện và có thể bãi bỏ mã số tự chứng nhận nếu nhà xuất khẩu không còn đáp ứng các điều kiện nêu tại khoản 1 của Điều này.

7. Nhà xuất khẩu đủ điều kiện phải có trách nhiệm thực hiện quy trình kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, cung cấp các chứng từ liên quan để chứng minh hàng hóa có xuất xứ bao gồm thông tin của các nhà cung ứng hoặc nhà sản xuất theo quy định của nước thành viên nhập khẩu cũng như đáp ứng các quy định tại Thông tư này.

8. Điều này áp dụng đối với nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước thành viên khác về Việt Nam.

### **Điều 28. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để được hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Nước thành viên nhập khẩu sẽ cho phép hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa có xuất xứ dựa trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trừ trường hợp quy định khác tại Thông tư này, nhằm cho phép hưởng ưu đãi thuế quan, nước thành viên nhập khẩu yêu cầu:

a) Khai báo trong tờ khai Hải quan rằng hàng hóa được coi là có xuất xứ;



b) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa còn hiệu lực trong khoảng thời gian khai báo theo quy định tại điểm a khoản này; và

c) Cung cấp bản gốc hoặc bản chứng thực bản sao Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa nếu nước thành viên nhập khẩu yêu cầu, tại thời điểm khai báo nhập khẩu.

3. Bất kể khoản 1 và khoản 2 của Điều này, nước thành viên nhập khẩu có thể không yêu cầu xuất trình Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hàng hóa cho mục đích yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

a) Trị giá Hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 200 (hai trăm) đô la Mỹ hoặc số tiền tương đương bằng đơn vị tiền tệ của nước thành viên nhập khẩu hoặc bất kỳ số tiền nào cao hơn mà nước thành viên nhập khẩu có thể thiết lập dựa trên luật, quy định hoặc thông lệ của nước đó; hoặc

b) Hàng hóa thuộc diện miễn yêu cầu từ nước thành viên nhập khẩu, với điều kiện rằng việc nhập khẩu không phải là một chuỗi liên tiếp hoặc được lên kế hoạch với mục đích trốn việc tuân thủ quy định của nước thành viên nhập khẩu để được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này.

4. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu, khi cần thiết, nhà nhập khẩu cung cấp chứng từ nhằm chứng minh hàng hóa được coi là có xuất xứ theo quy định tại Thông tư này.

5. Nhà nhập khẩu phải chứng minh rằng các yêu cầu được quy định tại Điều 17 của Thông tư này được đáp ứng và cung cấp chứng từ theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu.

6. Thời hạn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được quy định như sau:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày phát hành, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

b) Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của nhà nhập khẩu và/hoặc nhà xuất khẩu; và

c) Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đó.

### **Điều 29. Hưởng ưu đãi thuế quan sau nhập khẩu**

1. Mỗi nước thành viên theo luật và quy định của mình quy định rằng nếu một hàng hóa được coi là có xuất xứ khi được nhập khẩu vào nước thành viên đó thì nhà nhập khẩu hàng hóa có thể, trong một khoảng thời gian theo quy định

của nước đó, đề nghị hoàn lại bất kỳ khoản thuế vượt quá nào, tiền đặt cọc hoặc bảo lãnh đã thanh toán do hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan, khi xuất trình những chứng từ sau đây cho cơ quan Hải quan của nước thành viên đó:

a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác chứng minh hàng hóa có xuất xứ; và

b) Các chứng từ liên quan đến việc nhập khẩu theo yêu cầu của cơ quan Hải quan để chứng minh hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

2. Bất kể khoản 1 Điều này, mỗi nước thành viên có thể yêu cầu, căn cứ trên luật và quy định của nước đó, nhà nhập khẩu thông báo cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu.

### **Điều 30. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá**

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hoá được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo quy định của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do nhà xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị (bằng văn bản) trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 30 của Thông tư này.

4. Nơi được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

### **Điều 31. Kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu**

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới

Tổ chức cấp nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu cũng có thể đề nghị (bằng văn bản) trực tiếp đến nhà xuất khẩu đủ điều kiện, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại Úc và Niu Di-lân.

2. Trường hợp Tổ chức cấp nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

- a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;
- b) Tên nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;
- c) Ngày phát hành thông báo;
- d) Ngày và địa điểm đề xuất kiểm tra;
- e) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra; và
- f) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

- a) chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và
- b) cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp phải thông báo cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước thời hạn quy định.

6. Tổ chức cấp nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

### **Điều 32. Tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan**

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho nhà nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

4. Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

5. Để thực hiện khoản b Điều 17 của Thông tư này khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

- a) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- b) Hóa đơn thương mại;
- c) Các chứng từ vận tải;
- d) Bảng kê chi tiết hàng hóa; và
- e) Trong trường hợp lưu kho, các chứng từ hải quan hoặc lưu kho.

### **Điều 33. Xử lý khác biệt nhỏ**

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ bỏ qua những khác biệt hoặc sai sót nhỏ, chẳng hạn như sự khác biệt nhỏ giữa các chứng từ, thiếu sót thông tin, lỗi đánh máy hoặc những sai lệch so với lĩnh vực được chỉ định, miễn

là những khác biệt hoặc sai sót nhỏ này không gây nghi ngờ về xuất xứ của hàng hóa.

#### **Điều 34. Lưu trữ hồ sơ**

1. Mỗi nước thành viên phải quy định Tổ chức cấp, nhà chế tạo, nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu và người đại diện được ủy quyền phải lưu trữ ít nhất là 3 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tùy từng trường hợp cụ thể, tất cả các tài liệu liên quan nhằm chứng minh hàng hóa đáp ứng quy định để hưởng ưu đãi thuế quan. Các tài liệu có thể ở dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu bởi cán bộ hoặc người được ủy quyền ký chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được chứng thực bởi Tổ chức cấp, nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phù hợp.

3. Bất kỳ thông tin trao đổi nào giữa các nước thành viên đều phải được bảo mật và chỉ sử dụng nhằm mục đích xác thực chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

#### **Điều 35. Hàng hoá trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho**

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hoá này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo luật, quy định hoặc thông lệ hành chính của nước thành viên nhập khẩu.

### **CHƯƠNG IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 36. Tổ chức thực hiện**

1. Các nội dung hướng dẫn, thống nhất cách hiểu liên quan đến việc thực thi Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa được các Nước thành viên thống nhất luân phiên hoặc thống nhất tại báo cáo các phiên họp thực thi của Tiểu ban Quy tắc xuất xứ hàng hóa (SC-ROO), Ủy ban Hàng hóa (CTG) và Ủy ban Hỗn hợp (FJC) trong khuôn khổ thực thi Hiệp định thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA) là căn cứ để các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan Hải quan thực hiện.

2. Các nội dung nêu tại khoản 1 Điều này được thông báo đến các cơ quan, tổ chức cấp C/O và cơ quan hải quan thông qua Bộ Công Thương và Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

#### **Điều 37. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 202 .

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân, Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân, và Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, các Phòng QLXNKKV (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Sinh Nhật Tân**